

Phụ lục. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số: 07/KH-UBND, ngày 17 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Thụy Hùng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025 (xã Thụy Hùng)				Năm 2025 (xã Thanh Long)				Năm 2025 (xã Trùng Khánh)				Năm 2025 (tổng hợp)				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
			KH	TH 6 tháng đầu năm	U' TH năm 2025	U' TH202 5/ KH2025 (%)	KH	TH 6 tháng đầu năm	U' TH năm 2025	U' TH2025/ KH2025 (%)	KH	TH 6 tháng đầu năm	U' TH năm 2025	U' TH2025/ KH2025 (%)	KH	TH 6 tháng đầu năm	U' TH năm 2025	U' TH2025/ KH2025 (%)	KH	So với mục tiêu 2025 (%)	So với U' TH 2025 (%)	
A	KINH TẾ																					
I	TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN	%																				
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%																				
2	Công nghiệp và xây dựng	%																				
	Trong đó: Công nghiệp	%																				
	Xây dựng	%																				
3	Dịch vụ	%																				
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%																				
II	NGÂN SÁCH																					
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	0,025	0,083034	0,083034	332,1	0,033	0,015927	0,033	100,0	0,016	0,006956	0,006956	43,5	0,07400	0,105917	0,12299	166,2	0,08140	110,0	66,2	
	Tốc độ tăng	%																				
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	0,025	0,083034	0,083034	332,1	0,033	0,015927	0,033	100,0	0,016	0,006956	0,016	100,0	0,074000	0,105917	0,132034	178,4	0,081400	110,0	61,7	
	Tốc độ tăng thu nội địa	%																				
	- Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng																				
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN	%	100,00	100,00	100,00	100,0	100,00	100,00	100,00	100,0	100,00	100,00	230,02	230,0	100,00	100,00	107,35	107,4	100,00	100,0	93,2	
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	8,787	10,581621	0,0828823	0,9	11,881	7,087943	2,33935	19,7	8,583221	8,182997	0,0066082	0,1	29,25122	25,852561	2,4288405	8,3	29,63314	101,3	1220,1	
	Tốc độ tăng	%																				
	Trong đó: - Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	0,004	0,004	0,004	100,0	2,308	1,971	2,308	100,0	0	0	0	0,0	2,312	1,975	2,312	100,0				
	Tốc độ tăng	%																				
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong chi cân đối	%	0,046	0,038	4,826	10601,8	19,426	27,808	98,660	507,9	0,000	0,000	0,000	0,0	19,47150	7,639	95,189	488,9	0,000	0,0	0,0	
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	8,783	10,577621	0,0788823	0,9	9,573	5,116943	0,03135	0,3	8,583221	8,182997	0,0066082	0,1	26,93922	23,877561	0,117	0,4	29,63314	110,0	25362,0	
	Tốc độ tăng	%																				
	Tỷ lệ chi thường xuyên trong chi cân đối NSDP	%	99,95	99,96	95,17	95,2	80,57	72,19	1,34	1,7	100,00	100,00	100,00	100,0	92,10	92,36	4,81	5,2	100,00	108,6	2078,8	
III	GIAO THÔNG																					
1	Số km đường xã được rải nhựa hoặc bê tông	km	9,8	9,8	9,8	100,0	6	6	6	6,0	12,9	12,9	12,9	100,0	28,7	28,7	28,7	28,7	28,7	100,0	100,0	
2	Số thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn	thôn	7	7	7	100,0	12	12	12	12-12	8	8	8	100,0	27,0	27	27	100,0	27,0	100,0	100,0	
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH																					
1	Doanh nghiệp																					
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp													0,0		0		0			
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt	Người	18	18	18	100,0					23	23	23	100,0	41,0	41	41	100,0	41	100	100,0	
1.3	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh													0,0		0	0,0	0			
2	Hợp tác xã																					
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản	Hợp tác xã													0,0		0	0,0	0			
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động	Người	11	11	11	100,0	7	7	7	100,0	7	7	7	100,0	25,0	25	25	100,0	25	100,0	100,0	
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã													0,0	0	0	0,0	0			
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã	0		0	0,0	0		0	0,0	0		0	0,0	0,0	0	0	0,0	0			
2.5	Tổng số tổ hợp tác đang hoạt động sản xuất	Tổ													0,0		0	0,0	0			
3	Hộ kinh doanh																					
3.1	Tổng số hộ kinh doanh đang hoạt động tại	Hộ	6	6	6	114,0	2	2	2	100,0	6	6	6	100,0	14,0	14	14	100,0	14	100,0	100,0	
3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	0,57	0,57	0,57	100,0	0,55	0,55	0,55	100,0	0,62	0,62	0,62	100,0	1,74	1,74	1,74	100,0	1,74	100,00	100,00	

3.3	Tổng số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ						2	2	2	100,0					2,0	2	2	100,0	3	150	150,0
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN																					
1	Nông nghiệp																					
1.1	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	275,4	91,6	258,9	94,0	401,1	177,2	401,1	100,0	217,5	77,4	195,5	89,9	894,0	346,2	855,5	95,7	894,0	100	104,5	
1.2	Cây lương thực có hạt																					
	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	247,8	71,5	230,9	93,2	374	164	374	100,0	199	74	177	88,9	820,8	309,5	781,9	95,3	820,8	100	105,0	
	Trong đó: - Lúa	Ha	217,8	54	205,4	94,3	335,5	130	335,5	100,0	158	43	136	86,1	711,3	227	676,9	95,2	711,3	100	105,1	
	- Ngô	Ha	30	17,5	25,5	85,0	38,5	34	38,5	100,0	41	31	41	100,0	109,5	82,5	105	95,9	109,5	100	104,3	
	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1030,4	0,0	655,9	63,7	1605,5	0,0	1605,5	100,0	873,7	0,0	757,6	86,7	3509,6	0,0	3019,0	86,0	3509,6	100	116,3	
	Trong đó: - Lúa	Tấn	882		531,4	60,2	1407,7		1407,7	100,0	669,6		553,5	82,7	2959,3	0	2492,6	84,2	2959,3	100	118,7	
	- Ngô	Tấn	148,4		124,5	83,9	197,8		197,8	100,0	204,1		204,1	100,0	550,3	0	526,4	95,7	550,3	100	104,5	
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu	kg	564,6	0,0	359,4	63,7	525,5	0,0	525,5	100,0	509,1	0,0	441,5	86,7	532,1	0,0	457,7	86,0	532,1	100	116,3	
1.4	Sản lượng thu hoạch một số cây chủ đạo của																					
	- Na	Tấn																				
	- Thuốc lá	Tấn																				
	- Rau các loại	Tấn	202,8	119,6	208	102,6	247	85,8	247	100,0	182	20,8	182	100,0	631,8	226,2	637	100,8	631,8	100	99,2	
	- Thạch đen	Tấn																				
	- Quýt	Tấn																				
	- Hồng	Tấn																				
	...																					
1.5	Dàn gia súc, gia cầm																					
	Tổng đàn trâu	Con	94	78	80	85,1	318	320	325	102,2	220	174	180	81,8	632	572	585	92,6	632,0	100	108,0	
	Tổng đàn bò	Con	175	230	225	128,6	195	210	210	107,7	20	6	6	30,0	390	446	441	113,1	390,0	100	88,4	
	Tổng đàn lợn	Con	900	295	200	22,2	300	220	200	66,7	500	122	130	26,0	1700	637	530	31,2	1700,0	100	320,8	
	Tổng đàn gia cầm	1000 con	21,00	18,00	18,00	85,7	16,00	16,00	17,00	106,3	20,00	15,00	15,00	75,0	57,00	49,00	50,00	87,7	57,0	100	114,0	
	...																					
2	Thủy sản																					
2.1	Diện tích	Ha	5	5	5	5,0	9,4	9,4	9,4	9,4	5,1	5,1	5,1	100,0	19,5	19,5	19,5	100,0	19,5	100	100,0	
2.2	Sản lượng	Tấn	6	6	6	100,0	7,5	7,5	7,5	100,0	4,8	4,8	4,8	100,0	18,3	18,3	18,3	100,0	18,3	100	100,0	
3	Lâm nghiệp																					
3.1	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	40	49	49	122,5	40	23,2	40	100,0	45	58,4	58,4	129,8	125	130,6	147,4	117,9	125,0	100	84,8	
3.2	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	8,8	6,6	8,8	100,0	11	7,7	11	100,0	11	8,8	11	100,0	30,8	23,1	30,8	100,0	30,8	100	100,0	
3.3	...	"																				
VI	CÔNG NGHIỆP (SẢN PHẨM CHỦ YẾU)																					
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh																				
2	Điện thương phẩm	Tr.Kwh																				
3	Than sạch	1000 tấn																				
4	Xi măng	1000 tấn																				
5	Clinker	1000 tấn																				
6	Gạch các loại	Tr. viên																				
7	Đá các loại	1000 m³																				
8	Nước máy	1000 m³																				
9	Bột đá mài	Tấn																				
10	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m³	0,5	0,3	0,5	100,0	1,55	0,8	1,55	100,0	0,55	0,55	0,55	100,0	2,6	1,65	2,6	100,0	2,6	100	100,0	
11	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ	1000 tấn	0,005	0,0005	0,003	60,0	0,003	0,0005	0,002	66,7	0,005	0,001	0,003	60,0	0,013	0,002	0,008	61,5	0,0	100	162,5	
12	Muối công nghiệp	Tấn																				
13	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn																				
14	...																					
VII	DU LỊCH																					
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt													0		0	0,0	0,0			

	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	Nghìn lượt													0		0	0,0	0,0			
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn lượt													0		0	0,0	0,0			
2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng													0		0	0,0	0,0			
	Tốc độ tăng	%													0		0	0,0	0,0			
B	XÃ HỘI																					
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG																					
1	Dân số																					
1.1	Dân số trung bình	Ngh.người	1,825	1,825	1,825	100,0	3,055	3,055	3,055	100,0	1,716	1,716	1,716	100,0	6,596	6,596	6,596	100,0	6,596	100	100,0	
1.2	Mật độ dân số	Người/Km²	63,310	63,31	63,31	100,0	75,59	75,59	75,59	100,0	42,69	42,69	42,69	100,0	60,27	60,27	60,27	100,0	60,27	100	100,0	
2	Lao động																					
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người	1150	1163	1150	100,0	2090	2075	2090	100,0	1315	1302	1315	100,0	4555	4540	4555	100,0	4630,0	101,6	101,6	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Người	1076	1089	1076	100,0	1949	1934	1949	100,0	1008	995	1008	100,0	4033	4018	4033	100,0	4108,0	101,9	101,9	
	Công nghiệp và xây dựng	Người	47	47	47	100,0	86	86	86	100,0	297	297	297	100,0	430	430	430	100,0	430,0	100	100,0	
	Dịch vụ	Người	27	27	27	100,0	55	55	55	100,0	10	10	10	100,0	92	92	92	100,0	92,0	100	100,0	
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn	%	100,00	100,00	100,00	100,0	100,00	100	100	100,0	100,00	100,00	100,00	100,0	100,00	100	100	100,0	100,0	100,00	100,0	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	93,57	93,64	93,57	100,0	93,25	93,20	93,25	100,0	76,65	76,42	76,65	100,0	88,54	88,50	88,54	100,0	88,73	88,50	88,54	
	Công nghiệp và xây dựng	%	4,09	4,04	4,09	100,0	4,11	4,14	4,11	100,0	22,59	22,81	22,59	100,0	9,44	9,47	9,44	100,0	9,29	9,47	9,44	
	Dịch vụ	%	2,35	2,32	2,35	100,0	2,63	2,65	2,63	100,0	0,76	0,77	0,76	100,0	2,02	2,03	2,02	100,0	1,99	2,03	2,02	
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	25	13	25	100,0	37	22	37	100,0	28	15	28	100,0	90	62	90	100,0	75,0	83,33	83,3	
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	45,48	45,48	45,48	100,0	70,0	70,0	70,0	100,0	70,01	70,01	70,01	100,0	63,12	63,12	63,12	100,0	63,1	63,1	100,0	
	<i>Trong đó: Có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	29,38	29,38	29,38	100,0	61,7	61,7	61,7	100,0	48,05	48,05	48,05	100,0	49,63	49,63	49,63	100,0	49,6	49,6	100,0	
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO																					
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	318	318	318	100,0	478	478	478	100,0	267	267	267	100,0	1063	1063	1063	100,0	1032,0	97,08	97,1	
1.1	Mẫu giáo	Trẻ em	55	55	55	100,0	101	101	101	100,0	55	55	55	100,0	211	211	211	100,0	190,0	90,05	90,0	
1.2	Mầm non	Trẻ em	17	17	17	100,0	24	24	24	100,0	20	20	20	100,0	61	61	61	100,0	62,0	101,64	101,6	
1.3	Tiểu học	Học sinh	138	138	138	100,0	190	190	190	100,0	123	123	123	100,0	451	451	451	100,0	451,0	100,00	100,0	
1.4	Trung học cơ sở	Học sinh	108	108	108	100,0	163	163	163	100,0	69	69	69	100,0	340	340	340	100,0	329,0	96,76	96,8	
2	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100,0	100	100,0	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi																					
3.1	Tiểu học	%	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100,0	100	100,0	
3.2	Trung học cơ sở	%	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100,0	100	100,0	
4	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	0		0		2	2	2	100,0	1	1	1	100,0	3	3	3	100,0	3,0	100	100,0	
4.1	Mầm non	Trường	0		0		0	0	0		1	1	1	100,0	1	1	1	100,0	1,0	100	100,0	
4.2	Tiểu học	Trường	0		0		1	1	1	100,0	0		0		1	1	1	100,0	1,0	100	100,0	
4.3	Trung học cơ sở	Trường	0		0		1	1	1	100,0	0		0		1	1	1	100,0	1,0	100	100,0	
III	Y TẾ																					
1	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100,0	100	100,0	
2	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	99	98,5	99	100,0	99,5	98,5	99,5	100,0	99	97,6	98	97,6	99,5	98,5	99,5	100,0	99,5	100	100,0	
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ																					
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	2,63		2,63	100,0	0,99		0,99	100,0	0,44		0,44	100,0	1,35		1,35	100,0	1,4	100	100,0	
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	Điểm phần trăm	4,68		4,68	100,0	0,43		0,43	100,0	0,87		0,87	100,0	1,99		1,99	100,0	2,0	100	100,0	
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97	93	97	100,0	98	96	98	100,0	98	97	98	100,0	97,7	95,3	97,7	100,0	97,7	100	100,0	
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn																					
4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước qua hệ thống cấp nước tập trung	%																				
5	Văn hóa																		0,0			
5.1	Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	14,3	14,3	14,3	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	77,8	77,8	77,8	100,0	85,2	109,5	109,5	
5.2	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	71,43	0,00	71,43	100,00	66,67	0,00	66,67	100,00	62,50	0,00	62,50	100,00	66,67	0,00	66,67	100,00	74,07	111,11	111,11	

5.3	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá	%	89,26	0,00	89,26	100,00	84,84	0,00	84,84	100,00	83,12	0,00	83,12	100,00	85,51	0,00	85,51	100,00	88,70	103,73	103,7	
5.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100,0	100	100,0	
6	Thể dục, thể thao																					
6.1	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Số cơ sở	1	1	1	7,0	1	0	1	100,0	2	0	2	100,0	4	1	4	100,0	4,0	100	100,0	
6.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	11,93	11,93	11,93	100,00	21,87	21,87	21,87	100,00	15,15	15,15	15,15	100,00	17,23	17,23	17,23	100,0	17,2	100	100,0	
6.3	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	32,88	32,88	32,88	100,00	29,46	29,46	29,46	100,00	33,80	33,80	33,80	100,00	31,53	31,53	31,53	100,0	32,0	101,48	101,5	
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ																					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	68,8	68,8	68,8	100,0	71,5	71,5	71,5	100,0	78,8	78,8	78,8	100,0	73,46	73,46	73,46	100,0	73,46	100	100,0	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, phân loại, xử lý	%																				
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn được thu gom, phân loại, xử lý	%	28	21	30	107,1	35,9	38	40	111,4	31,7	35	40	126,2	40	30,5	40	100,0	45,0	112,5	112,5	
D	CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH																					
1	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hoá		100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100	100	100	100,0	100,0	100	100,0	
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến		90	90	90	100,0	90	90	90	100,0	90	90	90	100,0	90	90	90	100,0	90,0	100	100,0	

